

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 THÁNG 4/2024

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại một số địa phương đã thu hoạch lúa vụ Đông Xuân với tổng diện tích khoảng 37,6 nghìn ha (đạt 16,4%).

Trong tháng 3/2024 khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa có tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷30 mm, các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận chủ yếu không mưa hoặc mưa nhỏ cục bộ với lượng mưa không đáng kể. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 38÷89% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 1%. Trong tháng 3/2024, tình trạng hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn đã diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và Quảng Nam với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 2.291 ha (Bình Thuận 1.091 ha, Quảng Nam 1.200 ha ảnh hưởng xâm nhập mặn). Đến nay còn khoảng 365 ha (chủ yếu là cây Thanh Long) trên địa bàn tỉnh Bình Thuận thiếu nước tưới; Trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, trong tháng 3 độ mặn tại trạm bơm Tứ Câu dao động từ 0,3÷5‰, tại trạm bơm Cẩm Sa dao động dưới 1,3‰ và hiện tại không còn nhiễm mặn, ngoài ra mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa dao động ở mức thấp đã làm ảnh hưởng tới việc lấy nước của các trạm bơm hạ du sông Vu Gia như Ái Nghĩa, Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn... diện tích ảnh hưởng khoảng 600 ÷ 700 ha.

Trong tháng tới, dự báo lượng mưa dao động từ 20÷90 mm và có xu thế thấp hơn so với cùng kỳ TBNN, trong vùng bước vào giai đoạn thu hoạch chính vụ Đông Xuân 2023-2024 do đó nhu cầu sử dụng nước sẽ có xu thế giảm. Nhận định nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, nếu tình trạng nắng nóng và không mưa tiếp tục kéo dài trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, nguy cơ thiếu nước tưới cho cây Thanh long có thể mở rộng xuống khu vực các huyện Hàm Tân và La Gi với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.175 ha; Trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn trong những ngày triều cường kết hợp với nguồn nước trên các sông suối giảm dần làm cho mặn tiếp tục xâm nhập sâu vào hạ lưu các sông: Độ mặn trên sông Vĩnh Điện tại vị trí trạm bơm Tứ Câu có thể lên tới 8 ÷ 10‰, ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước của các trạm bơm như La Thọ, Tứ Câu, Xuyên Đông... diện tích bị ảnh hưởng do nhiễm mặn khoảng 500 ÷ 600 ha. Ngoài ra mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa dao động thấp sẽ làm ảnh hưởng tới việc lấy nước của các trạm bơm hạ du sông Vu Gia như Ái Nghĩa, Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn... diện tích ảnh hưởng khoảng 600 ÷ 700 ha. Tổng diện tích bị ảnh hưởng do nhiễm mặn và hạ thấp mực nước trên sông khoảng 1.100 ÷ 1.300 ha.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tháng “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng qua

Trong tháng 3/2024 khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa có tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷30 mm, các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận chủ yếu không mưa hoặc mưa nhỏ cục bộ với lượng mưa không đáng kể. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 (1/9/2023), riêng tỉnh Bình Thuận (từ 1/6/2023) đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 20÷30%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Ninh Thuận phổ biến thấp hơn từ 10÷30%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

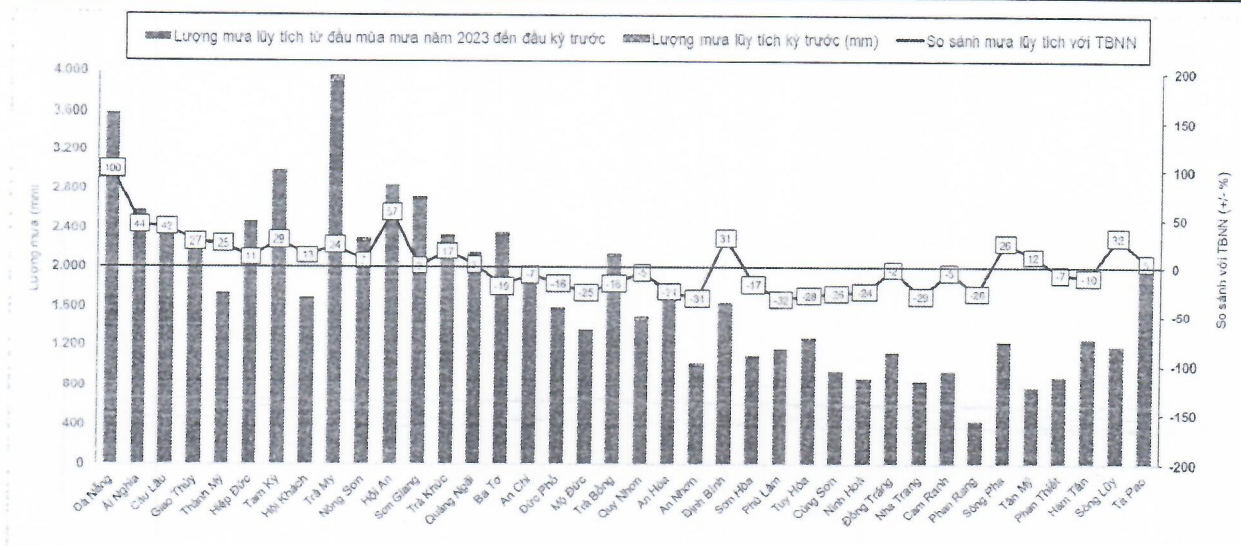
Dự báo tháng 4/2024 toàn vùng có mưa diện rộng với tổng lượng mưa dao động từ 20÷90 mm.

Lượng mưa trong tháng qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tháng tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo tháng tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	2	3.577	+100	+40	+47	+160	+108	30
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	3	2.577	+44	+18	+26	+96	+54	40
3	Câu Lâu		0	2.465	+42	+5	+5	+82	+55	20
4	Giao Thủy		2	2.351	+27	+3	-2	+64	+32	40
5	Thành Mỹ		4	1.738	+25	-7	-8	+59	+14	90
6	Hiệp Đức		4	2.470	+11	-28	-22	+56	-5	70
7	Tam Kỳ		21	2.987	+29	-5	-21	+74	+30	50
8	Hội Khách		7	1.692	+13	-16	-13	+58	+25	90
9	Trà My		67	3.962	+24	-8	-23	+62	+24	80
10	Nông Sơn		26	2.298	+7	-27	-30	+57	+8	80
11	Hội An		0	2.852	+57	+15	+17	+110	+77	30
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	22	2.720	+2	-12	-36	+75	+14	40
13	Trà Khúc		17	2.328	+17	+13	-36	+50	+22	20
14	Quảng Ngãi		18	2.159	+3	-1	-45	+13	+10	20
15	Ba Tơ		24	2.358	-19	-34	-48	+21	+2	20
16	An Chí		19	2.004	-7	-16	-39	+15	-10	40
17	Đức Phổ		12	1.594	-16	-12	-56	-6	-13	20
18	Mộ Đức		6	1.358	-25	-8	-56	-22	-39	30
19	Trà Bồng		30	2.144	-16	-11	-46	+22	-2	30
20	Quy Nhơn	Bình Định	42	1.497	-5	-4	+36	-36	-33	30
21	An Hòa		7	1.793	-24	-16	+16	-50	-28	50
22	An Nhơn		27	1.030	-31	-12	-3	-54	-28	30

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo tháng tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
23	Định Bình		18	1.648	+31	+72	+135	-39	-4	40
24	Sơn Hòa	Phú Yên	13	1.087	-17	-33	-33	-4	+20	20
25	Phú Lâm		2	1.157	-32	-40	-47	-33	-30	30
26	Tuy Hòa		8	1.271	-28	-32	-40	-5	-29	20
27	Củng Sơn		0	953	-26	-34	-41	-11	+20	20
28	Ninh Hoà		28	868	-24	-39	-44	-3	+24	40
29	Đồng Trăng	Khánh Hòa	4	1.120	-2	-17	-36	+9	+102	40
30	Nha Trang		3	830	-29	-45	-48	-37	+16	40
31	Cam Ranh		0	955	-5	-29	-33	-18	+54	40
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	436	-26	-52	-46	-39	+45	30
33	Sông Pha		2	1.229	+26	-7	-9	+58	+14	70
34	Tân Mỹ		0	775	+12	-28	-6	+37	+95	40
35	Phan Thiết	Bình Thuận	0	885	-7	+16	+8	-8	+7	40
36	Hàm Tân		0	1.264	-10	-21	+17	-8	+15	50
37	Sông Lũy		0	1.197	+32	+58	+83	+39	+37	30
38	Tà Pao		0	2.120	+5	+27	+22	+20	+40	60
	Trung bình		0÷67	436÷3.962	+4	-9	-12	+23	+20	20÷90



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 38÷89% DTTK, giảm khoảng 9% so với kỳ trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 85% DTTK (giảm 10% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 14% so với năm 2023, thấp hơn 4% so với năm 2022, thấp hơn 3% so với năm 2016 và thấp hơn 1% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 89% (giảm 6% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 12% so

với TBNN, thấp hơn 2% so với năm 2023, tương đương so với năm 2022, cao hơn 36% so với các năm 2016 và 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 75% (giảm 9% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 9% so với năm 2023, cao hơn 2% so với năm 2022, cao hơn 6% so với năm 2016 và cao hơn 19% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 76% (giảm 12% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương so với TBNN và năm 2023, thấp hơn 8% so với năm 2022, thấp hơn 6% so với năm 2016 và cao hơn 8% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 73% (giảm 8% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 5% so với TBNN, thấp hơn 15% so với các năm 2023 và 2022, cao hơn 18% so với năm 2016 và cao hơn 34% so với năm 2015.

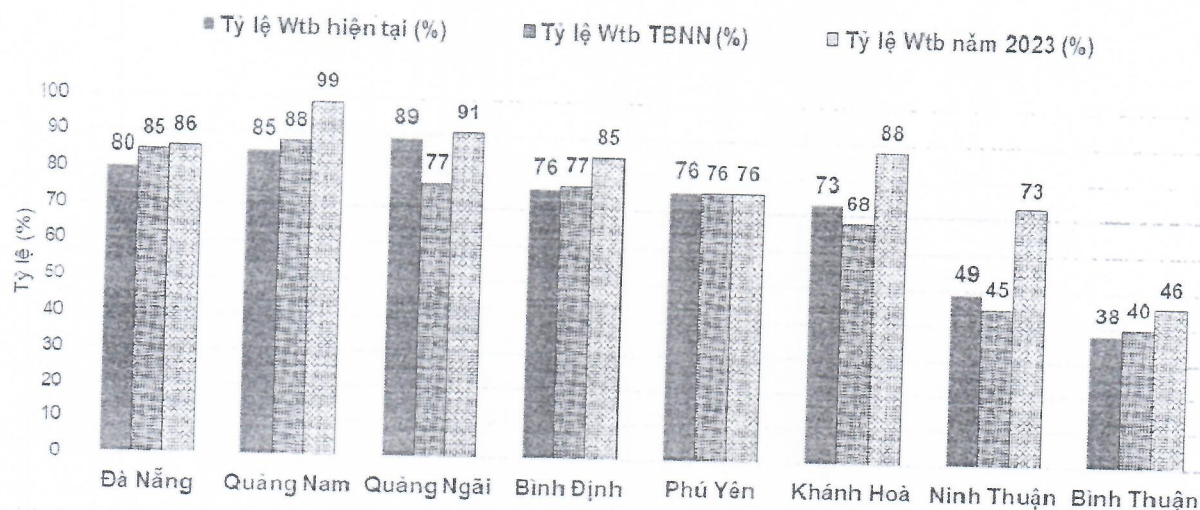
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 49% (giảm 13% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 4% so với TBNN, thấp hơn 24% so với năm 2023, thấp hơn 8% so với năm 2022, cao hơn 25% so với năm 2016 và cao hơn 36% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 38% (giảm 7% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 8% so với năm 2023, thấp hơn 4% so với năm 2022, cao hơn 16% so với năm 2016 và cao hơn 20% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)	
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		2014
	Tổng/TB		2.614	1.799	69	65	+1	-10	-6	+11	+16	+13	-12
1	Đà Nẵng	Vu Gia -	28,2	22,7	80	79	-5	-6	-12	-3	-14	-12	-10
2	Quảng Nam	Thu Bồn	497,8	424,9	85	82	-3	-14	-4	-3	-1	+7	-11
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	328	89	87	+12	-2	-	+36	+36	+38	-12
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	455	76	74	-1	-9	+2	+6	+19	+14	-20
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	53	76	73	0	0	-8	-6	+8	+8	-16
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	154	73	71	+5	-15	-15	+18	+34	+24	-6
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	202	49	44	+4	-24	-8	+25	+36	+12	-13
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	160	38	31	-2	-8	-4	+16	+20	+12	-10



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tháng qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng giảm khoảng 305,7 triệu m³, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đắc Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 59,2 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắc Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 85 ÷ 98% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 13%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 12%, hồ Đắc Mi 4 cao hơn 23%, và hồ Sông Bung 4 cao hơn 18%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh, tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 77,9 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 13 ÷ 86% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 26%, hồ An Khê thấp hơn 47%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 37%, hồ Sông Hinh cao hơn 7%, và hồ Krông H'Năng ở mức tương đương.

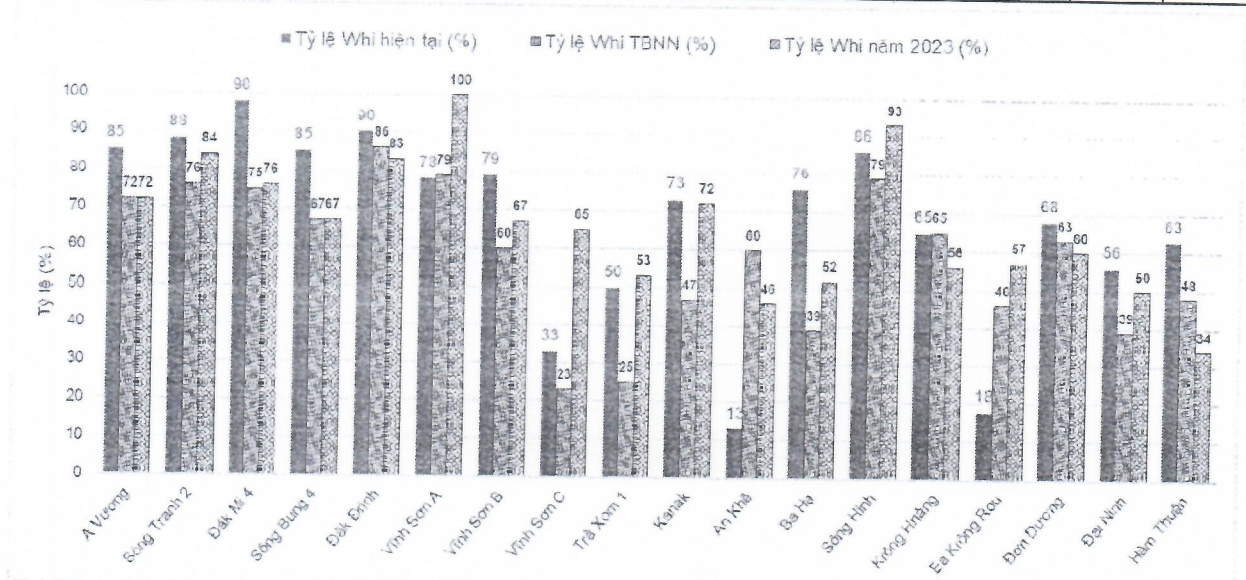
- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tháng qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 26,1 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích là 68% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 5%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 129,3 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ Đại Ninh đạt 56% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 63% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 17%, hồ Hàm Thuận cao hơn 15%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	3.991	83	76	+14	+10	+10	+17	+12			
1	A Vương	344	305	89	85	+13	+13	+11	+10	+11	29	0	0
2	Sông Tranh 2	729	668	92	88	+12	+4	+11	-4	+3	31	84	6
3	Đắc Mi 4	312	309	99	98	+23	+22	+21	+22	+6	40	14	25
4	Sông Bung 4	511	475	93	85	+18	+18	+13	+24	+20	30	72	0
5	Đắc Đrinh	249	229	92	90	+4	+7	+15	+5	-2	0	15	2

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
6	Vĩnh Sơn A	34	29	86	78	-1	-10	-10	-1	+16	0	2	0
7	Vĩnh Sơn B	97	80	83	79	+19	+12	+2	+34	+9	1	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	34	59	33	+10	-32	-30	+29	+29	1	0	0
9	Trà Xom 1	40	24	60	50	+25	-3	-4			0	2	0
10	Ka Năk	314	237	76	73	+26	+1	+6	+38	+32	4	15	0
11	An Khê	16	11	69	13	-47	-33	-45	-62	-64	14	18	6
12	Ba Hạ	350	309	88	76	+37	+24	+22	+71	+32	29	163	0
13	Sông Hinh	357	312	87	86	+7	-7	-8	+1	+1	25	31	0
14	Krông Hnăng	166	128	77	65	-	+9	-4			0	2	0
15	Ea Krông Rou	36	10	28	18	-28	-39	-38	+4		1	3	0
16	Đon Dương	165	115	70	68	+5	+8	+18	+9	+14	9	24	25
17	Đại Ninh	320	210	66	56	+17	+6	+12	+43	+26	4	24	1
18	Hàm Thuận	695	504	73	63	+15	+29	+19	+17	+11	6	93	3



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tháng tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, nguy cơ thiếu nước tưới cho cây Thanh long có thể mở rộng xuống khu vực các huyện Hàm Tân và La Gi với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.175 ha; Trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn tình trạng xâm nhập mặn và mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa dao động trên

sông ở mức thấp có thể ảnh hưởng đến khả năng lấy nước cho tổng diện tích khoảng 1.100 ÷ 1.300 ha (khoảng 500 ÷ 600 ha ảnh hưởng xâm nhập mặn).

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha (bao gồm 25.385 ha lúa, 970 ha màu và 28 ha cây dứa). Tổng nhu cầu nước trong tháng tới khoảng 32,3 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: Tại các hồ chứa có 19/19 công trình nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất; Tại hệ thống các đập dâng, trạm bơm: Từ nay đến cuối vụ Đông Xuân trong những ngày triều cường kết hợp với nguồn nước trên các sông suối giảm dần làm cho mặn tiếp tục xâm nhập sâu vào hạ lưu các sông: Độ mặn trên sông Vĩnh Điện tại vị trí trạm bơm Tứ Câu có thể lên tới 8 ÷ 10‰, nên ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước của các trạm bơm như La Thọ, Tứ Câu, Xuyên Đông.... diện tích bị ảnh hưởng do nhiễm mặn khoảng 500 ÷ 600 ha. Ngoài ra mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa dao động thấp sẽ làm ảnh hưởng tới việc lấy nước của các trạm bơm hạ du sông Vu Gia như Ái Nghĩa, Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn.... diện tích ảnh hưởng khoảng 600 ÷ 700 ha. Tổng diện tích bị ảnh hưởng do nhiễm mặn và hạ thấp mực nước trên sông khoảng 1.100 ÷ 1.300 ha. Trong tháng 4, các công trình trong vùng sẽ cắt nước tưới cho vụ Đông Xuân để chuẩn bị gieo trồng cho vụ Hè Thu 2024.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.662 ha (bao gồm 33.143 ha lúa, 519 ha màu và cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 67,5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha (bao gồm 27.152 ha lúa, 2.607 ha màu và cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 56,9 triệu m³, bao gồm nhu cầu nước tưới cho diện tích còn lại vụ Đông Xuân và dự kiến bố trí gieo trồng vụ Hè Thu cho diện tích khoảng 41.600 ha lúa. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 28/28 công trình đảm bảo cấp nước, trong đó hồ Chánh Hùng đã tưới xong vụ Đông Xuân và đưa vào sửa chữa, nâng cấp.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 20.734 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.386 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 51 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha (bao gồm 14.325 ha lúa, 100 ha màu). Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 9,2 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích. Trong tháng 4, các công trình trong vùng sẽ cắt nước tưới cho vụ Đông Xuân để chuẩn bị gieo trồng cho vụ Hè Thu 2024.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.119 ha (gồm 16.730 ha lúa, 11.389 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 9,1 triệu m³, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích tưới, có 3/26 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích, riêng hồ Ông Kinh dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha. Trong tháng 4, các công trình trong vùng sẽ cắt nước tưới cho vụ Đông Xuân để chuẩn bị gieo trồng cho vụ Hè Thu 2024.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 47.539 ha (bao gồm 28.890 ha lúa, 817 ha màu và cây hàng năm khác, 17.832 ha cây Thanh Long). Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 92,5 triệu m³. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy tháng tới các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước, tình trạng thiếu nước cục bộ xảy ra tại hồ Tà Mon do mực nước hồ đã xuống dưới mực nước chết, diện tích bị ảnh hưởng khoảng 183 ha Thanh Long, thời gian tới các hộ dân cần chủ động bơm vét phân dung tích chết kết hợp với khai thác nước ngầm để bơm chống hạn.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			1.799	1.516	200.620	345,2	319,7	99,7	199.972	58	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	23	21	2.573	3,4	3,4	100	2.573	61	Đủ nước
2	Quảng Nam		425	337	23.810	29,1	29,1	100	23.810	64	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	328	288	33.662	67,5	67,5	100	33.663	74	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	455	405	29.759	13,	56,6	100	29.759	70	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	53	44	20.734	56,5	51,0	100	20.734	59	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	154	138	14.425	9,2	9,2	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	202	170	28.119	10,4	10,4	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	160	113	47.539	155,7	92,5	99,6	47.356	29	Thiếu cục bộ

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tháng 4/2024, trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷20% vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu

nước cục bộ. Đặc biệt trên địa bàn các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận do tình trạng không có mưa kéo dài khoảng 3 tháng qua.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.607	+334	+99	+4	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.617	+267	+42	-20	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.485	+272	+43	-30	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.391	+163	+27	-32	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.828	+200	+25	-34	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.540	+149	+11	-41	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	3.037	+252	+30	-27	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.782	+200	+14	-39	Không hạn
9	Trà My		Trà My	4.042	+161	+24	-34	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	2.378	+122	+8	-35	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Hội An		Hội An	2.882	+294	+58	-29	Không hạn
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	Sơn Hà	2.760	+139	0	-46
13	Trà Khúc	Tur Nghĩa		2.348	+228	+15	-44	Không hạn
14	Quảng Ngãi	TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh		2.179	+171	+1	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ	Ba Tơ		2.378	+94	-21	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chí	Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ		2.044	+182	-8	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ	Đức Phổ		1.614	+364	-17	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức	Huyện Mộ Đức		1.388	+239	-26	-63	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng	Trà Bồng		2.174	+113	-18	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn	Bình Định		Tuy Phước, Quy Nhơn	1.527	+91	-6	-46
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	1.843	+126	-24	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.060	+41	-31	-57	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.688	+373	+29	-41	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.107	+114	-18	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.187	+66	-32	-67	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	1.291	+69	-28	-63	Hạn nhẹ, cục bộ

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	973	+89	-27	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	908	+243	-24	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.160	+209	-2	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	870	+100	-28	-66	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		Cam Ranh	995	+181	-5	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	466	+186	-23	-76	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.299	+481	+20	-46	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	815	+427	+12	-49	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	925	+69	-6	-37	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	1.314	+38	-10	-36	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	1.227	+189	+31	-6	Không hạn
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	2.180	+52	+5	-20	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	416.930	231.734	131.198	53.998	262.696	201.113	39.473	22.109	2.291	365	2.700
1	Đà Nẵng	4.700	2.500	2.200		2.300	2.100	200				
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500		1.200		1.200
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305				
4	Bình Định	69.449	47.028	22.421		49.805	40.810	8.995				
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		20.733	18.222	2.511				
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	19.453	19.253	200				
7	Ninh Thuận	30.580	17.500	10.200	2.880	28.886	16.963	9.477	2.446			
8	Bình Thuận	83.129	39.839	10.172	33.118	52.679	31.730	1.285	19.663	1.091	365	1.500

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,9 nghìn ha (lúa 231,7 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,7 nghìn ha (201,1 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Hiện tại đã thu hoạch được khoảng 37,6 nghìn ha lúa (đạt 16,4%). Dự kiến đến hết tháng 4/2024, toàn vùng sẽ thu hoạch được khoảng 197 nghìn ha lúa vụ Đông Xuân (đạt 85%).

Nguồn nước hiện tại cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, tình trạng thiếu nước đang xảy ra trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 365 ha (chủ yếu là cây Thanh long).

Dự báo trong tháng 4/2024, nếu tình trạng nắng nóng và không mưa tiếp tục kéo dài trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, nguy cơ thiếu nước tưới cho cây Thanh long có thể mở rộng xuống khu vực các huyện Hàm Tân và La Gi với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.175 ha; Trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn trong những ngày triều cường kết hợp với nguồn nước trên các sông suối giảm dần làm cho mặn tiếp tục xâm nhập sâu vào hạ lưu các sông: Độ mặn trên sông Vĩnh Điện tại vị trí trạm bơm Tứ Câu có thể lên tới $8 \div 10\%$, ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước của các trạm bơm như La Thọ, Tứ Câu, Xuyên Đông.... diện tích bị ảnh hưởng do nhiễm mặn khoảng $500 \div 600$ ha. Ngoài ra mực nước tại trạm thủy văn Ái Nghĩa giao động thấp sẽ làm ảnh hưởng tới việc lấy nước của các trạm bơm hạ du sông Vu Gia như Ái Nghĩa, Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn.... diện tích ảnh hưởng khoảng $600 \div 700$ ha. Tổng diện tích bị ảnh hưởng do nhiễm mặn và hạ thấp mực nước trên sông khoảng $1.100 \div 1.300$ ha.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

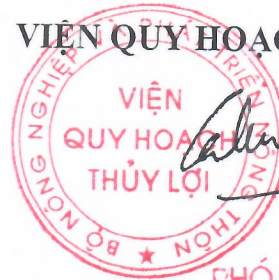
Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tháng tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 và kế hoạch gieo trồng vụ Hè Thu 2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Thái Gia Khánh

Hà Nội, ngày 28/03/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG
DỰ BẢO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tháng 4/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	85	82	-3	-18	-4	-9	-3	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	75	73	-8	-3	-12	-16	-21	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	89	89	-1	-11	-11	+16	-4	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	85	82	-4	-14	-4	-6	-14	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	86	85	+1	-12	-6	+10	-13	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	79	76	-1	-20	-3	+2	+15	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	89	87	+	-11	-5	+10	-6	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	93	92	-	-7	+	-7	-7	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	92	90	+8	-8	-2	+7	-8	Giảm
9	Đông Tiễn	7,7	6,9	84	82	-	-15	-7	+13	-15	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	90	89	-3	-10	-4	-2	-9	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	88	88	-3	-11	-8	-11	-3	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	90	90	+15	-	+7	+13	+1	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	88	87	+1	-11	-4	+2	-12	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	93	93	+4	+42	-2	-2	-7	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	87	86	+2	-13	-3	+9	-10	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	-3	-1	-6	-7	-7	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	94	94	+17	-5	+	+34	+10	Giảm
18	Đà Vách	0,8	0,7	100	100	+1	0	0	+1	0	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	99	+22	-	-	+32	+31	Giảm
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,2	334,32	89	87	+12	-2	-	+36	+36	Giảm
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	80	74	-12	-16	-20	-16	-17	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	93	92	+5	-7	+33	+1	+4	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	64	62	-14	-14	-17	-12	-17	Giảm
4	Hồ Hồ Quyết	1,0	0,95	84	83	+2	-15	+7	+4	-2	Giảm
5	Hồ Hóc Sâm	1,5	1,45	100	96	+12	+1	+13	+7	+8	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	70	69	-17	-10	-13	-29	-29	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	88	88	+5	-2	+15	+6	-12	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	99	99	+8	0	+15	-1	-1	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	68	61	-12	-20	-13	-19	-23	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	93	92	+	-6	-6	-	-3	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+15	0	+17	0	+17	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	68	64	-11	-20	-5	+9	-32	Giảm
13	Hồ Sờ Hầu	2,2	2,28	86	79	+13	-	+28	+18	+18	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	98	98	+17	-2	+22	-2	-2	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	91	89	+2	-9	+8	+14	-9	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+11	-	-	+37	+37	Giảm
17	Hồ Hồ Cà	1,2	1,08	91	91	+2	-3	-1	+15	+2	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	79	70	-15	-20	-21	-20	-17	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,5	0,64	96	94	+	-2	-3	-	+1	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+4	0	+17	+4	+	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	91	90	+16	-3	+1	+47	+48	Giảm
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	601,1	554,8	76	74	-1	-9	+2	+6	+19	Giảm
1	Đỉnh Bình	226,2	209,9	78	76	-5	-12	-12	-6	-8	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	62	61	-3	-21	-21	-4	+15	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	83	82	+4	-5	-5	-14	+32	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	81	80	+5	+2	+2	-12	+26	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	76	74	-1	-	-	-12	+7	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	72	69	-3	-11	-11	-16	+24	Giảm
7	Quang Hiến	5,7	3,7	82	82	+25	+42	+42	+14	+17	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	53	53	-2	-18	-18	-35	+53	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	82	81	-3	-11	-11	-18	-18	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	87	87	+1	-	-	-8	-3	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	82	81	-4	-13	-13	-14	+21	Giảm
12	Ông Lãnh	2,2	2,1	80	79	-4	-3	-3	-20	-4	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	42	37	-2	-21	-21	-10	+1	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	85	85	+11	-8	-8	-3	+24	Giảm
15	Hóc Nhạn	2,4	2,1	67	67	+12	+17	+17	-19	+22	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	70	69	+7	+10	+10	-12	+9	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	76	74	+13	-17	-17	+45	+56	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	82	81	+16	-9	-9	+19	+73	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	62	59	-4	-11	-11	-36	+37	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-68	-92	-92	-79	-40	Tăng
21	Vạn Định	3,3	3,3	42	42	-22	-35	-35	-55	+33	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	97	97	+15	+5	+5	+6	+15	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	78	78	-1	-15	-15	-17	+40	Giảm
24	Phù Hà	4,9	3,8	89	86	+	-2	-2	-9	+4	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	84	81	+8	+8				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	104,9	60,2	76	73	0	0	-8	-6	+8	Giảm
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	70	68	-5	-16	-18	+4	-3	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	74	66	-8	-18	-14	+9	-5	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	87	87	+33	+20	+13	+35	+87	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	77	67	-9	-19	-16	-17	-11	Giảm
5	Buôn Đứ	4,3	3,8	68	64	-5	-5	-2	-16	-12	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	90	89	-2	-10	-8	+6	-5	Giảm
7	Hóc Râm	2,9	2,6	98	98	+4	0	+2	+1	-1	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	71	70	-12	-11	-11	-24	-24	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	69	63	-2	-1	0	-14	-9	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	70	49	-1	-7	-5	-12	0	Giảm
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	78	78	-8	-18	-12	-6	-2	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	78	61	-4	-9	-11	-3	-5	Giảm
13	Ba Võ	0,7	0,6	72	63	-7	-8	-9	-9	-14	Giảm
14	Ea Mken	0,6	0,5	74	43	-1	-4	-10	-6	+3	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,7	194,6	73	71	+5	-15	-15	+18	+34	Giảm
1	Đá Bàn	75,0	69,8	68	65	+9	-15	-13	+53	+46	Giảm
2	Suối Dầu	32,8	28,9	71	67	+2	-19	-24	-3	+44	Giảm
3	Tà Rục	23,5	21,1	85	83	-1	-10	-10	0	-15	Giảm
4	Cam Ranh	22,1	19,4	81	78	+15	-12	-10	+12	+71	Giảm
5	Hoa Sơn	19,2	17,7	99	99	+9	+3	-1	-1	-1	Giảm
6	Suối Trầu	9,8	9,3	49	46	+1	-27	-31	-8	+49	Giảm
7	Suối Hành	9,5	9,0	71	69	+13	-15	-10	+20	+67	Giảm
8	Tiên Du	7,1	6,9	62	60	-22	-33	-23	-35	-15	Giảm
9	Am Chúa	4,7	4,4	61	58	0	-21	-24	-15	+48	Giảm
10	Đá Đen	3,4	3,3	40	37	-26	-21	-22	-56	-49	Giảm
11	Láng Nhót	2,1	2,0	82	81	+10	-13	-13	+4	+34	Giảm
12	Suối Lớn	0,9	0,8	104	100	+11	0	+4	+13	+4	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13	Suối Luồng	0,6	0,5	106	100	+23	-2	+3	+21	+1	Giảm
14	Cây Sung	0,5	0,5	66	66	+5	-27	-27	+18	+44	Giảm
15	Cây Bứa	0,3	0,7	83	79	-1	-8	-2	-5	-2	Giảm
16	Bà Bắc	0,2	0,3	59	51	-27	-36	-40	-36	-47	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,3	382,4	49	44	+4	-24	-8	+25	+36	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	43	41	-3	-18	-14	-2	+30	Giảm
2	Bầu Ngứ	1,6	1,5	9	0	-29	-47	-25	-13	-3	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	15	10	-13	-25	-18	-3	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	39	33	-8	-29	-34	0	+26	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	9	0	-32	-29	-39	-7	+6	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	10	6	-46	-65	-55	-4	-22	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	64	58	-8	-32	-18	-13	+7	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	32	30	-8	-34	-25	-6	+14	Giảm
9	Sông Biêu	23,8	22,5	7	2	-20	-32	-10	-1	+1	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	76	75	+14	-11	-9	+53	+69	Giảm
11	Sông Trâu	31,5	30,4	55	53	+6	-24	-17	+40	+43	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	6	2	-38	-71	-47	-26	-3	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	30	23	+9	-9	+5	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	34	26	-17	-61	-40	+1	+17	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	36	26	+6	+2	+18	+18	+29	Tăng
16	Trà Co	10,1	8,8	65	59	-4	-21	-16	+4	+36	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	77	75	+23	-23	-18	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,8	0,8	2	0	-22	-46	-25	Hồ cạn nước	+2	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	78	73	+5	-18	-20	+38	+49	Giảm
20	Mã Trai	0,5	0,3	98	97	+6	0	0	+2	+50	Giảm
21	Phước Nhơn	0,8	0,8	24	21	+1	-28	+19	+8	+22	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	48	42	+9	-22	0	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy - La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	38	31	+1	-8	-4	+16	+20	Giảm
1	Sông Quao	81,3	75,6	52	49	+6	+13	-11	+5	+21	Giảm
2	Lòng Sông	37,2	33,7	44	38	-5	-17	-3	+11	+16	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	37	32	-4	-7	+2	+22	+9	Giảm
4	Cà Giấy	36,9	28,5	44	28	-11	-29	-7	+2	+15	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	83	82	+34	-18	-7	+56	+46	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	49	40	+1	-14	-15	+22	+3	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	37	34	+7	-15	+2	+27	+28	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	44	40	+5	-20	+2	+29	+23	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	34	27	-21	-35	-11	-6	-22	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	14	5	-5	-12	+2	+2	+2	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	39	33	-22	-49	-28	-53	-20	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	38	34	+23	-39	+4	+34	+34	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	33	23	-12	-10	-14	-6	+4	Giảm
14	Cầm Hang	1,2	1,1	24	15	-35	-12	-76	-45	-16	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	29	25	-22	-54	+3	-79	-26	Giảm
16	Tà Môn	0,7	0,6	1	Dưới MNC	-21	-37	-2	-24	-24	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	29	4	+7	-9	-3		+29	Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	47	46	-1	+4	0	+8	+17	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	33	26	-4	-44	-1	-6	+4	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	23	19	-22	-60	-3	-17	-7	Tăng
21	Sông Lũy	99,9	95,8	23	20	-2	-5	+1			Giảm
	Tổng cộng 7 lưu vực	2.614	2.337	69	65	+2	+216	+219	+234	+238	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	80	79	-5	-6	-12	-3	-14	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	85	82	-3	-14	-4	-3	-10	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,2	334,3	89	87	+12	-2	-	+36	+36	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	76	74	-1	-9	+2	+6	+19	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	Phú Yên	69,3	60,2	76	73	0	0	-8	-6	+8	Giảm
6	Khánh Hoà	211,7	194,6	73	71	+5	-15	-15	+18	+34	Giảm
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	49	44	+4	-24	-8	+25	+36	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	38	31	+1	-8	-4	+16	+20	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.070	32,5	32,5				
	Hồ chứa	447,6	358,4	18.593	23,2	23,2		26.070		
1	Đồng Nghệ	12,9	11,6	680	0,8	0,8	100	680	54	Đủ nước
2	Hòa Trung	9,8	9,5	150	0,5	0,5	100	150	72	Đủ nước
3	Phú Ninh	293,4	223,1	11.728	14,6	14,6	100	11.728	62	Đủ nước
4	Việt An	19,9	17,0	907	1,1	1,1	100	907	70	Đủ nước
5	Khe Tân	42,6	35,1	1.519	1,8	1,8	100	1.519	64	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	18,4	16,0	736	0,9	0,9	100	736	70	Đủ nước
7	Thái Xuân	11,2	10,5	263	0,4	0,4	100	263	70	Đủ nước
8	Thạch Bàn	9,1	7,6	725	0,9	0,9	100	725	75	Đủ nước
9	Đông Tiễn	6,5	5,7	445	0,5	0,5	100	445	64	Đủ nước
10	Phước Hà	5,7	5,2	308	0,4	0,4	100	308	72	Đủ nước
11	Hồ Giang	4,5	4,2	282	0,3	0,3	100	282	70	Đủ nước
12	Cao Ngạn	3,7	3,6	220	0,3	0,3	100	220	71	Đủ nước
13	Phú Lộc	3,1	2,9	161	0,2	0,2	100	161	69	Đủ nước
14	An Long	1,9	1,8	132	0,2	0,2	100	132	74	Đủ nước
15	Trung Lộc	1,7	1,6	148	0,2	0,2	100	148	56	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,0	0,03	100	4	75	Đủ nước
17	Cây Thông	0,9	0,9	88	0,1	0,1	100	88	71	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,1	0,1	100	52	65	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,1	0,1	100	45	95	Đủ nước
	Đập dâng			4.035	4,8	4,8		4.035		
20	An Trạch	Đập dâng		1.373	1,7	1,7	100	1.373		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		225	0,3	0,3	100	225		Đủ nước
22	Bàu Nít	Đập dâng		135	0,2	0,2	100	135		Đủ nước
23	Thanh Quyết	Đập dâng		592	0,7	0,7	100	592		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		1.710	2,1	2,1	100	1.710		Đủ nước
	Trạm Bơm			3.442	4,5	4,5	100	3.442		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch						
26	Bích Bắc	Trạm bơm		145	0,2	0,2		145		Q,H đảm bảo lấy nước
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	0,3	0,3	100	259		SD nước hồi quy
28	Cầm Thanh	Trạm bơm		71	0,1	0,1	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		355	0,4	0,4	100	355		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đông Hồ 1	Trạm bơm		454	0,5	0,5	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		193	0,2	0,2	100	193		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Tứ Câu	Trạm bơm		242	0,3	0,3	100	242		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2+0,5%o)
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,1	0,1	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2+0,5%o)
34	Thanh Quyết	Trạm bơm		146	0,2	0,2	100	146		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang 1	Trạm bơm		673	0,8	0,8	100	673		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		678	0,8	0,8	100	678		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Cầm Văn	Trạm bơm		253	0,3	0,3	100	253		Q,H đảm bảo lấy nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		168	0,2	0,2		168		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.662	67,6	67,6		33.662		
	Hồ chứa	328,4	291,2	3.382	6,2	6,2	100	3.382	74	
1	Hồ Nam Bình	0,3	0,2	74	0,2	0,2	100	74	66	Đủ nước
2	Hồ Học Xoài	1,4	1,3	87	0,2	0,2	100	87	87	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,4	0,3	110	0,2	0,2	100	110	55	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quýt	0,8	0,8	47	0,1	0,1	100	47	75	Đủ nước
5	Hồ Học Sâm	1,5	1,4	95	0,2	0,2	100	95	85	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,1	1,0	120	0,2	0,2	100	120	66	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	2,0	1,9	94	0,2	0,2	100	94	80	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,9	46	0,1	0,1	100	46	88	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	17,1	15,8	1.304	2,3	2,3	100	1.304	56	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	19,6	17,7	412	0,7	0,7	100	412	78	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	0,4	0,4	100	226	88	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	1,8	1,5	66	0,1	0,1	100	66	58	Đủ nước
13	Hồ Sờ Hầu	1,9	1,8	104	0,2	0,2	100	104	63	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,8	168	0,3	0,3	100	168	90	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,6	0,6	40	0,1	0,1	100	40	58	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,0	0,04	100	21	87	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cá	1,1	1,0	20	0,0	0,04	100	20	74	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	6,5	5,7	198	0,4	0,4	100	198	59	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,6	69	0,1	0,1	100	69	76	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,2	0,2	100	82	86	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	263,3	232,5	0	0,0	0,0	100	0	72	Đủ nước
	Đập dâng	0,0	0,0	30.280	61,3	61,3	100	30.280	0	Đủ nước
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	60,2	60,2	100	29.651	0	Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		178	0,4	0,4	100	178	0	Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,2	0,2	100	100	0	Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	0,3	0,3	100	156	0	Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	0,4	0,4	100	195	0	Đủ nước
I	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			29.759	13,3	56,6		29.759		
	Hồ chứa	455,1	412,1	28.453	12,7	54,1		28.453		
1	Định Bình -	175,8	159,5	456	0,2	0,9	100	456	71	Đủ nước
1	Văn Phong -			3.698	1,7	7,0	100	3.698		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			13.034	5,9	24,8	100	13.034		Đủ nước
2	Núi Một	68,8	67,3	2.813	1,3	5,3	100	2.813	59	Đủ nước
3	Hội Sơn	38,0	36,0	2.180	1,0	4,1	100	2.180	80	Đủ nước
4	Thuận Ninh	28,8	25,7	1.330	0,6	2,5	100	1.330	74	Đủ nước
5	Vạn Hội	11,0	10,1	355	0,2	0,7	100	355	69	Đủ nước
6	Suối Tre	3,6	3,2	245	0,1	0,5	100	245	63	Đủ nước
7	Quang Hiến	4,7	4,5	56	0,0	0,1	100	56	64	Đủ nước
8	Hà Nhe	2,0	2,0	133	0,1	0,3	100	133	50	Đủ nước
9	Cần Hậu	3,0	2,9	231	0,1	0,4	100	231	78	Đủ nước
10	Long Mỹ	2,6	2,5	94	0,0	0,2	100	94	82	Đủ nước
11	Hòn Lập	2,6	2,3	250	0,1	0,5	100	250	77	Đủ nước
12	Ông Lành	1,8	1,6	78	0,0	0,1	100	78	74	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,7	0,6	29	0,0	0,1	100	29	34	Đủ nước
14	Tường Sơn	2,7	2,5	268	0,1	0,5	100	268	75	Đủ nước
15	Hóc Nhận	1,6	1,6	312	0,1	0,6	100	312	62	Đủ nước
16	Suối Chay	1,4	1,3	264	0,1	0,5	100	264	63	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	4,2	3,9	293	0,1	0,6	100	293	67	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
18	Hội Khánh	5,7	5,4	607	0,3	1,2	100	607	78	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	4,0	3,5	243	0,1	0,5	100	243	53	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,0	0,0	153			100	153	0	Đang SCNC
21	Vạn Định	1,4	1,4	305	0,1	0,6	100	305	35	Đủ nước
22	Mỹ Bình	5,3	4,9	473	0,2	1,0	100	473	93	Đủ nước
23	Thạch Khê	5,8	5,6	264	0,1	0,5	100	264	73	Đủ nước
24	Phú Hà	4,4	3,3	121	0,1	0,3	100	121	81	Đủ nước
25	Đồng Mít	75,4	60,5	168	0,1	0,3	100	168	77	Đủ nước
	Các đập dâng			1.306	1	3		1.306		
26	Đập Lai Giang	Đập dâng		1.306	0,6	2,5	100,0	1.306		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.734	56,5	51,0		20.734		
	Hồ chứa	52,9	43,3	2.674	6,6	6,0		2.674		
1	Đồng Tròn	13,7	12,5	423	1,1	1,0	100	423	56	Đủ nước
2	Phú Xuân	8,3	5,7	459	1,2	1,1	100	459	57	Đủ nước
3	Suối Vực	9,2	8,6	131	0,3	0,3	100	131	60	Đủ nước
4	Xuân Bình	4,9	3,0	86	0,2	0,2	100	86	61	Đủ nước
5	Buôn Đức	2,9	2,4	213	0,5	0,5	100	213	57	Đủ nước
6	Kỳ Châu	3,4	3,2	158	0,3	0,3	100	158	64	Đủ nước
7	Hóc Râm	2,9	2,6	118	0,3	0,3	100	118	64	Đủ nước
8	Đồng Khôn	1,9	1,8	162	0,5	0,4	100	162	57	Đủ nước
9	La Bách	1,8	1,4	166	0,4	0,4	100	166	57	Đủ nước
10	Tân Lập	1,1	0,5	89	0,3	0,2	100	89	58	Đủ nước
11	Ea Din 1	0,8	0,8	213	0,5	0,4	100	213	48	Đủ nước
12	Chữ Y	1,0	0,4	267	0,6	0,6	100	267	45	Đủ nước
13	Ba Vỡ	0,5	0,4	36	0,1	0,1	100	36	46	Đủ nước
14	Ea Mkenh	0,4	0,1	155	0,3	0,3	100	155	47	Đủ nước
	HT Đập dâng			18.059	49,9	45,0		18.059		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.510	41,3	37,2	100	14.510		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.430	3,7	3,3	100	1.430		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	3,3	3,2	100	1.460		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	1,2	1,0	100	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,4	0,3	100	133		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			14.425	9,2	9,2		14.425		
	Hồ chứa	154,3	137,2	10.223	6,0	6,0		10.223	65	
1	Đá Bàn	50,9	45,7	4.146,0	1,9	1,9	100	4.146	60	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou		0,0							
3	Suối Dầu	23,3	19,4	1.550,0	1,0	1,0	100	1.550	65	Đủ nước
4	Tà Rục	19,9	17,5	378,0	0,7	0,7	100	378	80	Đủ nước
5	Cam Ranh	17,8	15,1	786,0	0,6	0,6	100	786	72	Đủ nước
6	Hoa Sơn	19,1	17,6	702,0	0,6	0,6	100	702	95	Đủ nước
7	Suối Trầu	4,8	4,3	474,0	0,3	0,3	100	474	41	Đủ nước
8	Suối Hành	6,7	6,2	201,0	0,2	0,2	100	201	68	Đủ nước
9	Tiên Du	4,4	4,2	73,0	0,3	0,3	100	73	53	Đủ nước
10	Am Chúa	2,9	2,6	360,0	0,1	0,1	100	360	45	Đủ nước
11	Đá Đen	1,4	1,3	922,0	0,0	0,0	100	922	16	Đã dừng cấp nước
12	Láng Nhót	1,7	1,6	366,0	0,2	0,2	100	366	45	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,1	73,0	0,0	0,0	100	73	33	Đã dừng cấp nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
14	Suối Luông	0,6	0,5	90,0	0,0	0,0	100	90	80	Đã dừng cấp nước
15	Cây Sung	0,3	0,3	72,0	0,1	0,1	100	72	40	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,3	0,6		0,0	0,0	100	0	89	Cấp nước SH
17	Bà Bắc	0,1	0,2	30,0	0,0	0,0	100	30	47	Đã dừng cấp nước
	Trạm bơm			1.419	0,4	0,4		1.419		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		710	0,2	0,2	100	710		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		451	0,1	0,1	100	451		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		258	0,1	0,1	100	258		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.783	2,8	2,8		2.783		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	2,4	2,4	100	1.006		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		507	0,1	0,1	100	507		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	0,2	0,2	100	762		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chi Trừ	Đập dâng		508	0,1	0,1	100	508		Mức nước đảm bảo cấp nước
II	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			28.119	10,4	10,4		27.652		
	Hồ chứa	201,5	167,9	10.517	4,4	4,4		10.050		
1	Bà Râu	2,0		592	0,2	0,2	100	592	12	Đủ nước
2	Bầu Ngừ	0,1	0,0	100	0,3	0,3	100	100	10	Đủ nước
3	Bầu Zôn	0,3	0,2	138	0,1	0,1	100	138	10	Đủ nước
4	Cho Mo	3,4	2,7	679	0,2	0,2	100	679	80	Đủ nước
5	CK7	0,1	0,0	-	0,0	0,0	100	-	10	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	1,4	0,8	962	0,2	0,2	100	962	15	Đủ nước
7	Nước Ngọt	1,2	0,9	82	0,2	0,2	100	82	81	Đủ nước
8	Phước Trung	0,8	0,7	105	0,1	0,1	100	105	59	Đủ nước
9	Sông Biều	1,7	0,5	425	0,1	0,1	100	425	10	Đủ nước
10	Sông Sắt	52,7	49,5	1.879	0,5	0,5	100	1.879	68	Đủ nước
11	Sông Trâu	17,4	16,2	1.848	0,7	0,7	100	1.848	10	Đủ nước
12	Suối Lớn	0,1	0,0	95	0,2	0,2	37	35	10	Đảm bảo 37% diện tích
13	Tà Ranh	0,4	0,3	80	0,1	0,1	100	80	10	Đủ nước
14	Tân Giang	4,5	3,2	2.693	0,8	0,8	89	2.393	10	Đảm bảo 89% diện tích
15	Thành Sơn	1,1	0,7	155	0,1	0,1	100	155	14	Đủ nước
16	Trà Co	6,6	5,2	397	0,1	0,1	100	397	70	Đủ nước
17	Núi Một	1,7	1,6	21	0,2	0,2	100	21	70	Đủ nước
18	Ông Kinh	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	-	36	Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,3	0,2	9	0,1	0,1	100	9	70	Đủ nước
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,0	0,0	100	-	80	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhơn	0,2	0,2	257	0,2	0,2	58	150	10	Đảm bảo 58% diện tích
22	Sông Cái	105,0	84,7	-	-	-	100	-	56	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng
	HT Đập dâng			17.602	6,0	6,0	100	17.602		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.787	3,8	3,8	100	10.787		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	0,5	0,5	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		4.310	1,2	1,2	100	4.310		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.525	0,5	0,5	100	1.525		Nguồn nước đảm bảo
III	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			47.539	155,7	92,5		47.356		
	Hồ chứa	159,6	114,0	27.873	65,2	34,9		27.690		
1	Sông Quao	42,5	36,8	8.977	20,7	11,0	100	8.977	37	Đủ nước
2	Lòng Sông	16,2	12,8	2.604	7,7	4,2	100	2.604	33	Đủ nước
3	Sông Móng	13,8	10,8	288	0,7	0,3	100	288	24	Đủ nước
4	Cà Giây	16,3	7,9	5.991	17,6	9,7	100	5.991	42	Đủ nước
5	Phan Dũng	11,4	10,2	221	0,6	0,3	100	221	58	Đủ nước
6	Suối Đá	4,4	3,2	1.007	3,2	1,9	100	1.007	36	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
7	Đà Bạc	3,3	2,9	278	0,8	0,4	100	278	29	Đủ nước
8	Núi Đất	3,8	3,2	882	1,5	0,8	100	882	39	Đủ nước
9	Ba Bàu	2,3	1,7	3.479	5,7	2,8	100	3.479	23	Đủ nước
10	Trà Tân	0,6	0,2	78	0,3	0,2	100	78	11	Đủ nước
11	Đu Đú	1,4	1,1	1.217	1,9	0,9	100	1.217	34	Đủ nước
12	Sông Phan	1,2	1,0	917	1,3	0,6	100	917	29	Đủ nước
13	Sông Khán	0,7	0,4	154	0,3	0,2	100	154	24	Đủ nước
14	Cầm Hang	0,3	0,2	636	1,0	0,5	100	636	12	Đủ nước
15	Tân Lập	0,3	0,3	164	0,3	0,2	100	164	20	Đủ nước
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,3	0,1	0	0	1	Thiếu nước
17	Sông Dinh 3	16,9	1,6	520	0,5	0,3	100	520	29	Đủ nước
18	Đaguyri	0,8	0,8	83	0,2	0,1	100	83	13	Đủ nước
19	Cà Giang	0,3	0,2	107	0,3	0,1	100	107	19	Đủ nước
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,3	0,2	100	87	27	Đủ nước
21	Sông Lũy	22,9	18,8				100		14	
	Hệ thống đập dâng			19.666	90,6	57,6	100	19.666		
22	HTTL Phan Rí - Phan Thiết	Đập dâng		6.808	27,1	18,6	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		12.858	63,4	39,0	100	12.858		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	1.799,4	1.524,0	200.621	345,2	319,7		199.971		
1	Đà Nẵng	22,7	21,0	2.573	3,4	3,4	100	2.573	64	Đủ nước
2	Quảng Nam	424,9	337,4	23.810	29,1	29,1	100	23.810	64	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	328,4	291,2	33.662	67,5	67,5	100	33.662	74	Đủ nước
4	Bình Định	455,1	412,1	29.759	13,3	56,6	100	29.759	65	Đủ nước
5	Phú Yên	52,9	43,3	20.734	56,5	51,0	100	20.734	58	Đủ nước
6	Khánh Hoà	154,3	137,2	14.425	9,2	9,2	100	14.425	65	Đủ nước
7	Ninh Thuận	201,5	167,9	28.119	10,4	10,4	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	159,6	114,0	47.539	155,7	92,5	99,6	47.356	29	Thiếu cục bộ